

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2018/HSST

Ngày 28-06-2018.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Văn Tuấn;

Bà Nguyễn Thị Vân Khánh.

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọc– Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 06 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 53/2018/TLST-HS ngày 23 tháng 05 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2018/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 06 năm 2018 đối với các bị cáo:

1). Trần Văn T1, sinh ngày 14 tháng 08 năm 1981; nơi sinh: Xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn M, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ tên bố: Trần Văn T4, họ tên mẹ: Lê Thị C; họ tên vợ: Trương Thị T5, sinh năm 1978; có 01 con sinh năm 2006; Nhân thân: Năm 2000, bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; Năm 2007, bị Tòa án nhân dân huyện T3, tỉnh Thái Bình xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; Trong các năm 2003, 2008 bị cáo bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục, thời hạn 24 tháng về các hành vi trộm cắp tài sản, gây rối trật tự công cộng, sử dụng trái phép chất ma túy. Tiền sự: Không. Tiền án: 2 tiền án: Tại bản án số 124/2012/HSST ngày 19/12/2012, Tòa án nhân dân huyện T3 xử phạt bị cáo 02 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”; Bản án số 56/2015/HSST ngày 29/9/2015, Tòa án nhân dân huyện T3 xử phạt bị cáo 03 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; Danh chỉ bản số 1183 do Công an huyện T3 lập ngày 03/01/2018. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/01/2018; bị tạm giam từ ngày 09/01/2018; hiện bị tạm giam tại Trại Tạm giam thuộc Công an tỉnh Thái Bình, trích xuất, có mặt.

2). Lê Văn T6, sinh ngày 21 tháng 08 năm 1980; nơi sinh: Xã T7, huyện T3, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn T8, xã T7, huyện T3, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ tên bố: Lê Văn L (đã chết), họ tên mẹ: Phạm Thị H1, sinh năm 1955; họ tên vợ: Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976, có 01 con sinh năm 2016; Nhân thân: Bị cáo đã 3 lần bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục, mỗi lần 24 tháng theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình. Tiền án, tiền sự: Không; Danh chỉ bản số 1182 do Công an huyện T3 lập ngày 04/01/2018. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/01/2018; bị tạm giam từ ngày 09/01/2018; hiện bị tạm giam tại Trại Tạm giam thuộc Công an tỉnh Thái Bình, trích xuất, có mặt.

-*Bị hại*: Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn Q, xã T9, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

-*Người làm chứng*:

+Ông Phạm Hữu H, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn T10, xã T11, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

+Ông Phạm Văn S, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn N, xã T11, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

+Anh Phạm Minh Thái, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn N, xã T11, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo T1 và T6 là bạn; hồi 18 giờ 00 phút ngày 02/01/2018, bị cáo T1 điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 29N2-8458 chở bị cáo T6 ngồi phía sau đi trên đường trục 456. Lúc đầu các bị cáo đi theo hướng từ xã T7 đến xã T12; khi đến đoạn đường thuộc địa phận thôn N, xã T11 thì bị cáo T1 quay đầu xe để đi theo hướng ngược lại. Sau khi quay xe thì bị cáo phát hiện chị Y điều khiển xe mô tô đi phía trước, cùng chiều, trên tay trái chị Y đang sử dụng điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG GALAXY J5. Bị cáo T1 trao đổi với bị cáo T6 về ý định chiếm đoạt chiếc điện thoại của chị Y thì bị cáo T6 đồng ý. Bị cáo T1 đã điều khiển xe áp sát vào bên trái xe chị Y; bị cáo T6 dùng tay phải giật chiếc điện thoại trên tay trái chị Y, rồi bị cáo T1 tăng tốc độ bỏ chạy. Chị Y vừa hô “Cướp” vừa đuổi theo, khi đến đoạn đường khu vực cổng chào xã T11 thì đuổi kịp; xe mô tô do chị Y điều khiển đâm vào xe mô tô của các bị cáo nên cả hai xe đều bị đổ, ba người ngã xuống đường, các bị cáo bỏ chạy. Khi này, lực lượng Công an xã T11 tuần tra đi đến, đã bắt giữ được bị cáo T1. Bị cáo T6 đã bỏ lại chiếc điện thoại vừa cướp giật và chạy thoát; đến ngày 03/01/2018, bị bắt giữ. Bản kết luận định giá tài sản số 05/BBDG ngày 15/01/2018 xác định chiếc điện thoại trị giá 1.100.000đồng. Vật chứng là 01 chiếc điện thoại đã được Cơ quan điều tra đã trả cho bị hại. Vật chứng thu giữ là 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 29N2- 8458.

Tại phiên tòa, các bị cáo đều công nhận hành vi như cáo trạng đã xác định.

Bị hại là chị Nguyễn Thị Y trình bày: Hồi 18 giờ 00 phút ngày 02/01/2018, chị điều khiển xe mô tô trên đường 456 theo hướng từ xã T12 về thị trấn D; đến đoạn đường thuộc thôn N, xã T11 thì tay phải chị điều khiển xe, tay trái sử dụng điện thoại. Khi này, có hai người đi xe mô tô từ phía sau, cùng chiều vượt lên, áp sát bên trái xe; người ngồi sau giật điện thoại trên tay chị rồi chiếc xe tăng tốc độ bỏ chạy. Chị cũng tăng tốc độ đuổi theo và hô “Cướp”, khi đuổi kịp thì xe do chị điều khiển đâm vào xe kia, hai xe đổ, cả ba ngã. Các bị cáo bỏ chạy nhưng bị lực lượng Công an và nhân dân bắt giữ một bị cáo, thu hồi được điện thoại. Chị đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường. Quá trình đuổi bắt, khi bị ngã, hai đầu gối chân và khuỷa tay trái của chị bị xây sát nhẹ nhưng không đáng kể, chị không yêu cầu bồi thường.

Bản cáo trạng số 53/CT-VKS ngày 22/05/2018, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố bị cáo Trừu theo điểm d, điểm i khoản 2 Điều 171, truy tố bị cáo Thuần theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự về tội “Cướp giật tài sản”.

Luận tội của Kiểm sát viên: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo; đề nghị tuyên bố bị cáo Trừu, bị cáo Thuần phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Kiểm sát viên căn cứ:

-Điểm d, điểm i khoản 2 Điều 171; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo T1 từ 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng đến 05 (Năm) năm tù.

-Điểm d khoản 2 Điều 171; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo T6 từ 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng đến 04 (Bốn) năm tù.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với cả hai bị cáo.

-Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

Bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo T1, bị cáo T6 đều nhận tội, xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an huyện Thái Thụy, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2]. Về hành vi của các bị cáo: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo T1, bị cáo T6 đều trình bày: Hồi 18 giờ 00 phút ngày

02/01/2018, tại đường 456 đoạn thuộc địa phận thôn N, xã T11; trong khi điều khiển xe mô tô tham gia giao thông, các bị cáo đã áp sát, giật chiếc điện thoại của một người đang điều khiển xe mô tô đi cùng chiều.

Lời nhận tội của bị cáo phù hợp và được chứng minh bằng: Biên bản bắt người phạm tội quả tang do Công an xã T11 lập hồi 18 giờ 30 phút ngày 02/01/2018; Kết luận định giá tài sản; Biên bản xem xét dấu vết trên thân thể các bị cáo, bị hại; Đơn trình báo, lời khai của bị hại là chị Nguyễn Thị Y; lời khai của những người làm chứng là anh Phạm Hữu H1, anh Phạm Văn S, ông Phạm Hữu H2 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, đủ cơ sở khẳng định: Các bị cáo T1, bị cáo T6 là người đã thực hiện hành vi cướp giật tài sản của người khác. Các bị cáo đều trên 18 tuổi, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác. Các bị cáo dùng xe mô tô để thực hiện việc cướp giật tài sản của người đang đi mô tô trên đường nên hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội “Cướp giật tài sản” với tình tiết tăng nặng định khung “Dùng thủ đoạn nguy hiểm” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự. Bị cáo T1 còn phải chịu tình tiết tăng nặng “Tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm i khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố các bị cáo theo điều luật trên là có cơ sở, đúng pháp luật.

“Điều 171. Tội cướp giật tài sản

1. Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;*
- d) Dùng thủ đoạn nguy hiểm;*
- đ) Hành hung để tẩu thoát;*
- e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30%;*
- g) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ;*
- h) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;*
- i) Tái phạm nguy hiểm.”*

Các bị cáo T1, bị cáo T6 đều có nhân thân xấu; đã lợi dụng sơ hở của bị hại nên đã thực hiện hành vi cướp giật tài sản. Hành vi mà các bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, nên phải xử lý về hình sự. Theo các tài liệu, chứng cứ trong quá trình điều tra và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy các bị cáo là lao động tự do, thu nhập không ổn định, điều kiện kinh tế còn khó khăn nên Hội đồng xét xử không áp hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với cả hai bị cáo.

[3]. Xét vai trò của các bị cáo và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Đây là vụ đồng phạm giản đơn, các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ. Trong đó:

-Các bị cáo đều không phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

-Các bị cáo đều thành khẩn khai báo nên các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

-Bị cáo T1 là người khởi xướng, bị cáo T6 tiếp nhận ý chí của bị cáo T1, là người trực tiếp thực hiện hành vi; cả hai bị cáo đều là người thực hành tích cực nên các bị cáo có vai trò ngang nhau. Tuy nhiên, bị cáo T1 phải chịu tình tiết tăng nặng “Tái phạm nguy hiểm” nên bị cáo T1 phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn bị cáo T6. Cần áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với cả hai bị cáo; thời hạn tạm giữ, tạm giam các bị cáo được trừ vào thời hạn chấp hành án phạt tù.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường. Các bị cáo, bị hại đều không yêu cầu đối với các vết xây sát khi bị hại đuổi bắt các bị cáo. Vì vậy, trách nhiệm dân sự không đặt ra giải quyết.

[5]. Về vật chứng, xử lý vật chứng:

[5.1]. Vật chứng của vụ án là 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG GALAXY J5 đã được Cơ quan điều tra đã trả cho bị hại là chị Y.

[5.2]. Vật chứng khác: 01 chiếc xe mô tô, biển kiểm soát 29N2- 8458 là phương tiện phạm tội; hiện đang quản lý tại Cơ quan điều tra, không chuyển Chi cục Thi hành án nên Tòa án không xem xét.

[6]. Về án phí: Các bị cáo T1, bị cáo T6 mỗi bị cáo phải chịu 200.000,đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1.Tuyên bố: Các bị cáo Trần Văn T1, bị cáo Lê Văn T6 phạm tội “Cướp giật tài sản”.

2. Xử phạt:

2.1. Áp dụng: Điểm d, điểm i Khoản 2 Điều 171; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn T1: 04 (Bốn) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 03/01/2018.

2.2. Áp dụng: Điểm d Khoản 2 Điều 171; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T6: 03 (Ba) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 03/01/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng: Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự. Khoản 1 Điều 21; Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo T1, bị cáo T6 mỗi bị cáo phải chịu 200.000, đồng án hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan điều tra-Công an huyện Thái Thụy;
- Cơ quan thi hành án hình sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng